

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 447/2023/DS-PT
Ngày 21-12-2023
V/v tranh chấp hợp đồng đặt cọc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Nga

Các Thẩm phán:

Ông Trần Tấn Quốc

Bà Phùng Thị Cẩm Hồng

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Hồng Thuý – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: ông Huỳnh Phạm Khánh – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 348/2023/TLPT-DS ngày 25 tháng 10 năm 2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng đặt cọc”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 84/2023/DS-ST ngày 07 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 693/2023/QĐ-PT ngày 09 tháng 11 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Ông Đỗ Thanh V, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Số C, ấp P, xã L, huyện C, Long An.

2. Bà Huỳnh Thị L, sinh năm 1974.

Địa chỉ: Số B, Ấp G, xã T, huyện B, tỉnh Long An

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Anh T, Văn phòng Luật sư Nguyễn Anh T, Đoàn Luật sư tỉnh L.

- Bị đơn: Ông Trần Hồng S, sinh năm 1965.

Địa chỉ: Số C, Ấp C, xã T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Minh T1, sinh năm 1989.

Địa chỉ: Ấp F, xã A, huyện B, tỉnh Long An.

2. Bà Phan Thị Ngọc T2, sinh năm 1969.

Địa chỉ: Số C, Ấp C, xã T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Bà Huỳnh Thị Thúy P, sinh năm 1971.

Địa chỉ: Số C, ấp P, xã L, huyện C, tỉnh Long An.

- *Người kháng cáo:* các nguyên đơn ông Đỗ Thanh V, bà Huỳnh Thị L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 05 tháng 4 năm 2022 và các lời khai trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án cấp sơ thẩm, các nguyên đơn ông Đỗ Thanh V và bà Huỳnh Thị L trình bày:

Vào ngày 24/11/2021, bà Huỳnh Thị L và ông Đỗ Thanh V có thoả thuận với ông Trần Hồng S đặt cọc số tiền 60.000.000đồng để nhận chuyển nhượng thửa đất số 229, TĐĐ số 10, tọa lạc tại Ấp F, xã A, huyện B, tỉnh Long An với giá chuyển nhượng là 710.000.000đồng. Bà L và ông S có lập giấy tay đặt cọc. Ông S cam kết trong thời hạn 20 ngày sẽ ra Văn phòng công chứng để thực hiện thủ tục chuyển nhượng. Trong giấy đặt cọc ngày 24/11/2021, bên mua chỉ thể hiện có bà Huỳnh Thị L. Tuy nhiên thực tế số tiền 60.000.000đồng là do ông Đỗ Thanh V và bà Huỳnh Thị L mỗi người góp 30.000.000đồng để đặt cọc. Đến thời hạn, bà L và ông V đã liên hệ nhiều lần nhưng ông S không thực hiện thủ tục chuyển nhượng và cũng không có phương thức trả cọc hay phạt cọc.

Vào thời điểm các bên thực hiện hợp đồng đặt cọc, ông Nguyễn Minh T1 là người đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng ông T1 đã nhận đặt cọc từ ông S 100.000.000đồng để đảm bảo chuyển nhượng cho ông S thửa đất nêu trên.

Trong đơn khởi kiện, ông V và bà L yêu cầu ông S tiếp tục thực hiện việc chuyển nhượng quyền sử dụng 1.200 m² đất trồng lúa nước, thuộc thửa 229, tờ bản đồ số 10, xã A, huyện B, tỉnh Long An. Trường hợp không tiếp tục thực hiện chuyển nhượng thì ông S phải trả ông V và bà L số tiền 60.000.000đồng tiền đặt cọc và 60.000.000đồng tiền phạt cọc, tổng cộng là 120.000.000đồng. Tuy nhiên, do đất đã được chuyển nhượng cho người khác nên ông V và bà L rút lại một phần yêu cầu khởi kiện về việc tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng, chỉ yêu cầu ông S phải trả lại tiền đặt cọc và phạt cọc.

Bị đơn ông Trần Hồng S trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa:

Ông S thống nhất với lời trình bày của ông V, bà L về các thoả thuận trong giao dịch đặt cọc ngày 24/11/2021. Trước khi ông S nhận tiền cọc của bà L, thì ông T1 là chủ sử dụng thửa đất số 229 đồng ý chuyển nhượng cho ông S thửa đất trên với giá 710.000.000đồng, ông S đã đặt cọc 100.000.000đồng cho ông T1. Tuy nhiên sau đó ông T1 lại đổi ý không bán cho ông S và trả lại tiền cọc. Do ông T1 thay đổi ý kiến không tiếp tục chuyển nhượng đất cho ông S nên vào ngày 26/11/2021, ông S đã liên hệ với bà L thông báo về việc ông T1 không bán đất và trả tiền cọc là 60.000.000đồng nhưng bà L không đồng ý. Trước yêu cầu khởi kiện

của nguyên đơn, ông S chỉ đồng ý trả số tiền 60.000.000đồng không đồng ý phạt cọc.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Bà Phan Thị Ngọc T2 trình bày: Bà T2 là vợ ông S. Bà T2 không biết gì về việc làm ăn của ông S, ông S cũng không sử dụng khoản tiền này vào mục đích chung trong gia đình nên bà T2 không liên quan, không yêu cầu gì trong vụ án.

- Bà Huỳnh Thị Thúy P trình bày: Bà P là vợ ông V. Bà P không biết gì về việc làm ăn của ông V, nguồn tiền ông V sử dụng đặt cọc là tiền riêng của ông V nên bà P không liên quan, không yêu cầu gì trong vụ án.

Vụ án được Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành hòa giải nhưng các đương sự không thống nhất được với nhau về việc giải quyết vụ án. Tòa án nhân dân huyện Bến Lức đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 84/2023/DS-ST ngày 07 tháng 9 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện B đã căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, 244 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 117, 122, 123, 131, 328, 357, 407, 468 của Bộ luật Dân sự; Điều 12, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đỗ Thanh V, bà Huỳnh Thị L đối với ông Trần Hồng S về việc tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đỗ Thanh V, bà Huỳnh Thị L đối với ông Trần Hồng S về việc tranh chấp hợp đồng đặt cọc.

Vô hiệu giấy đặt cọc ngày 24/11/2021 ký kết giữa bà Huỳnh Thị L với ông Trần Hồng S (ông Đỗ Thanh V ký tên tại mục người làm chứng).

Buộc ông Trần Hồng S có nghĩa vụ trả cho bà Huỳnh Thị L và ông Đỗ Thanh V số tiền đặt cọc là 60.000.000đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn ông Trần Hồng S phải chịu 3.000.000đồng. Nguyên đơn ông Đỗ Thanh V, bà Huỳnh Thị L liên đới chịu 3.000.000đồng. Khấu trừ tiền tạm ứng án phí là 3.300.000đồng mà bà L, ông V đã nộp theo các Biên lai thu số 0009643, 0009644 cùng ngày 21/3/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bến Lức, hoàn trả cho bà L, ông V tiền tạm ứng án phí còn thừa là 300.000đồng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền và nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 15/9/2023, các nguyên đơn ông Đỗ Thanh V và bà Huỳnh Thị L làm đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, đề nghị Toà án cấp

phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về số tiền phạt cọc.

Tại phiên toà phúc thẩm, các đương sự không thoả thuận được với nhau, các nguyên đơn ông Đỗ Thanh V và bà Huỳnh Thị L vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo, trình bày cho rằng, do ông S đưa ra hợp đồng đặt cọc giữa ông S và ông Nguyễn Minh T1 là chủ sử dụng thửa đất số 229 tờ bản đồ số 10, ông V bà L tin tưởng ông S có thể nhận chuyển nhượng được thửa đất nên ông V bà L mới đặt cọc để nhận chuyển nhượng lại thửa đất này. Tuy nhiên sau đó ông S không thực hiện thoả thuận giữa các bên, hoàn toàn có lỗi nên phải có trách nhiệm trả tiền cọc và phạt cọc. Bị đơn ông Trần Hồng S không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của phía nguyên đơn, trình bày cho rằng, quyền sử dụng thửa đất số 229 là của ông Nguyễn Minh T1, ông T1 đã nhận 100.000.000đồng tiền cọc của ông S để chuyển nhượng thửa đất số 229 cho ông. Do ông không có tiền để tiếp tục chuyển nhượng đất nên đã chuyển nhượng lại cho ông V bà L, sau đó ông T1 không tiếp tục chuyển nhượng đất cho ông và đã trả lại cho ông 100.000.000đồng, nên ông không có đất để chuyển nhượng cho ông V và bà L, ông đã liên hệ trả lại số tiền cọc cho ông V và bà L 02 ngày sau khi nhận tiền, nhưng họ không nhận, hiện ông vẫn đang giữ số tiền này.

Luật sư Nguyễn Anh T bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các nguyên đơn trình bày cho rằng, Toà án cấp sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn về yêu cầu phạt cọc là chưa xem xét toàn diện các chứng cứ, việc không thực hiện chuyển nhượng là do lỗi của ông S, do ông S không có tiền nhận chuyển nhượng đất của ông T1 nên không chuyển nhượng lại cho ông V và bà L được, đến nay ông S cũng chưa chuyển trả tiền cho ông V bà L. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông V bà L, sửa một phần bản án sơ thẩm, buộc ông S trả cho ông V bà L số tiền phạt cọc. Tuy nhiên nếu chưa đủ cơ sở xem xét yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên toà để triệu tập ông Nguyễn Minh T1 xác nhận việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông T1 và ông S để làm rõ yêu cầu kháng cáo.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc chấp hành pháp luật trong giai đoạn xét xử phúc thẩm cho rằng: Toà án cấp phúc thẩm và các đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Kháng cáo của các nguyên đơn ông Đỗ Thanh V và bà Huỳnh Thị L thực hiện đúng quy định tại các Điều 272, 273, 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên có đủ điều kiện để xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Xét kháng cáo của ông Đỗ Thanh V và bà Huỳnh Thị L thấy rằng: vào ngày 24/11/2021 ông V bà L và ông S giao kết hợp đồng đặt cọc để chuyển nhượng thửa đất số 229, tuy nhiên thời điểm này quyền sử dụng đất đang do ông Nguyễn Minh T1 đứng tên, ông V bà L thừa nhận biết việc ông T1 là chủ sử dụng thửa đất chuyển nhượng. Việc ông V bà L và ông S giao dịch đối với tài sản của người khác là vi phạm điều cấm của pháp luật nên vô hiệu ngay từ khi xác lập, hai bên đều có lỗi dẫn đến hợp đồng vô hiệu nên không xem xét trách nhiệm bồi thường. Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của ông V bà L buộc ông S trả lại số tiền đặt cọc, không chấp nhận yêu cầu phạt cọc là có căn cứ. Ông V và bà L kháng cáo không có cơ sở chấp nhận, do đó đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố

tụng dân sự, bác yêu cầu kháng cáo của các nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Kháng cáo của các nguyên đơn ông Đỗ Thanh V và bà Huỳnh Thị L được thực hiện đúng theo quy định tại Điều 272, 273, 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được chấp nhận để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về sự vắng mặt của các đương sự: những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Minh T1 vắng mặt đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai, bà Phan Thị Ngọc T2, bà Huỳnh Thị Thúy P có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Toà án xét xử vắng mặt ông T1, bà T2 và bà P.

[3] Nguyên đơn ông Đỗ Thanh V và bà Huỳnh Thị L khởi kiện tranh chấp hợp đồng đặt cọc với ông Trần Hồng S, yêu cầu ông S phải hoàn trả số tiền nhận đặt cọc là 60.000.000đồng, đồng thời yêu cầu ông S chịu phạt cọc với số tiền 60.000.000đồng, Toà án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu đòi lại số tiền đặt cọc, bác yêu cầu phạt cọc nên phía các nguyên đơn ông V và bà L kháng cáo.

[4] Xét yêu cầu kháng cáo của các nguyên đơn ông Đỗ Thanh V và bà Huỳnh Thị L yêu cầu phạt cọc thấy rằng:

[4.1] Vào ngày 24/11/2021, bà Huỳnh Thị L và ông Trần Hồng S có thoả thuận đặt cọc bằng hình thức ký Giấy đặt cọc để đảm bảo việc chuyển nhượng thửa đất số 229, TĐĐ số 10, tọa lạc tại Ấp F, xã A, huyện B, tỉnh Long An, giá chuyển nhượng 710.000.000đồng, bà L và ông V đặt cọc cho ông S số tiền 60.000.000đồng, ông S cam kết trong thời hạn 20 ngày sẽ tiến đến thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại văn phòng công chứng. Tuy nhiên tại thời điểm đặt cọc, thì quyền sử dụng thửa đất số 229 tờ bản đồ số 10 là của ông Nguyễn Minh T1 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DC 443980 ngày 02/6/2021, ông T1 có thoả thuận chuyển nhượng thửa 229 cho ông Trần Hồng S nhưng việc thoả thuận đó ông S và ông T1 không thực hiện làm cho giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà L và ông S cũng không thể thực hiện được. Như vậy bà L và ông S đã thoả thuận đặt cọc để giao kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Minh T1, giao dịch chuyển nhượng này vi phạm điều cấm của pháp luật nên Toà án cấp sơ thẩm tuyên vô hiệu là đúng quy định tại Điều 117 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[4.2] Do giao dịch dân sự vô hiệu nên không thể phát sinh trách nhiệm bồi thường bằng hình thức phạt cọc, cả bà L, ông V và ông S cùng có lỗi làm cho giao dịch vô hiệu; bà L và ông V thừa nhận biết quyền sử dụng thửa đất số 229 là của ông T1, không phải là của ông S, vì vậy không có căn cứ buộc trách nhiệm phạt cọc của ông S mà chỉ có thể buộc ông S giao trả lại cho ông V và bà L số tiền cọc đã nhận như quyết định của bản án sơ thẩm.

[4.3] Tại phiên toà phúc thẩm, Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử ngừng phiên toà để triệu tập ông Nguyễn Minh T1 làm rõ giao dịch đặt cọc và chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông T1 và ông S để xác định trách nhiệm phạt cọc của ông S, tuy nhiên ông T1 đã được

Toà án cấp sơ thẩm đưa vào tham gia tố tụng, được Toà án hai cấp triệu tập hợp lệ, giữa ông T1 và ông S nếu có tranh chấp sẽ được giải quyết trong vụ án khác.

[5] Từ những nhận định trên không có cơ sở xem xét yêu cầu kháng cáo của các nguyên đơn mà cần bác yêu cầu kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Chấp nhận phát biểu đề nghị giải quyết vụ án của Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

[6] Các khoản khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực theo quy định của pháp luật.

[7] Về án phí phúc thẩm, bà L và ông V kháng cáo không được chấp nhận phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các nguyên đơn ông Đỗ Thanh V và bà Huỳnh Thị L;

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 84/2023/DS-ST ngày 07 tháng 9 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện B.

Căn cứ các vào Điều 26, Điều 37, Điều 39, Điều 147, 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 117, 122, 123, 131, 328, 357, 407, 468 của Bộ luật dân sự; Điều 26, 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đỗ Thanh V, bà Huỳnh Thị L đối với ông Trần Hồng S về việc tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đỗ Thanh V, bà Huỳnh Thị L đối với ông Trần Hồng S về việc tranh chấp hợp đồng đặt cọc.

Vô hiệu giao dịch đặt cọc theo giấy đặt cọc ngày 24/11/2021 được ký kết giữa bà Huỳnh Thị L với ông Trần Hồng S.

Buộc ông Trần Hồng S có nghĩa vụ trả cho bà Huỳnh Thị L và ông Đỗ Thanh V số tiền đặt cọc là 60.000.000đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Bác một phần yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Thanh V, bà Huỳnh Thị L đối với yêu cầu ông Trần Hồng S về phạt cọc số tiền 60.000.000đồng.

3. Về án phí:

Nguyên đơn ông Đỗ Thanh V, bà Huỳnh Thị L phải liên đới chịu 3.000.000đồng do yêu cầu phạt cọc không được chấp nhận nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.300.000đồng theo các Biên lai thu số 0009643, 0009644 cùng ngày 21/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bến Lức, hoàn trả cho bà L, ông V tiền tạm ứng án phí còn lại là 300.000đồng.

Bị đơn ông Trần Hồng S phải chịu 3.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền trả cho các nguyên đơn.

Về án phí phúc thẩm: ông Đỗ Thanh V và bà Huỳnh Thị L mỗi người phải chịu 300.000đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 600.000đồng theo các Biên lai thu số 0010251 và 0010252 cùng ngày 20/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

6. Về quyền yêu cầu thi hành án: trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

7. Về hiệu lực của bản án: bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Kim Nga